

HIỆP ĐỊNH
GIỮA VN-THAILAN VỀ TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN VÀ NGĂN NGỪA VIỆC
TRÓN LẬU THUẾ ĐỐI VỚI THUẾ ĐÁNH VÀO THU NHẬP
Ngày 23 tháng 12 năm 1992

Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Thái Lan, mong muốn ký kết một Hiệp định về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập. Hai bên đã thỏa thuận như sau:

Điều 1

Phạm vi áp dụng

Hiệp định này được áp dụng cho các đối tượng là những đối tượng cư trú tại một hoặc cả hai Nước ký kết.

Điều 2

Các loại thuế bao gồm trong Hiệp định

1/ Hiệp định này áp dụng đối với các loại thuế do một Nước ký kết hoặc các cơ quan, chính quyền địa phương của Nước đó, đánh vào thu nhập, bất kể hình thức áp dụng của các loại thuế đó như thế nào.

2/ Tất cả các loại thuế thu trên tổng thu nhập, hoặc những phần của thu nhập, bao gồm các khoản thuế đối với lợi nhuận từ việc chuyển nhượng động sản hoặc bất động sản, thuế đánh trên tổng số tiền lương hoặc tiền công do xí nghiệp trả cũng như các khoản thuế đánh vào trị giá tài sản tăng thêm đều được coi là thuế đánh vào thu nhập.

3/ Những loại thuế hiện hành được áp dụng trong Hiệp định này là:

a. tại Việt Nam:

- (i) thuế thu nhập cá nhân;
 - (ii) thuế lợi tức;
 - (iii) thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài;
 - (iv) thuế đối với nhà thầu nước ngoài; và
 - (v) thuế đối với nhà thầu phụ nước ngoài trong ngành dầu khí;
- (dưới đây được gọi là "thuế Việt Nam");

b. tại Thái Lan:

- (i) thuế thu nhập;
 - (ii) thuế thu nhập dầu khí;
- (dưới đây được gọi là "thuế Thái Lan").

4/ Hiệp định này cũng sẽ được áp dụng cho các loại thuế có tính chất tương tự hay về căn bản giống như các loại thuế trên được ban hành sau ngày ký kết Hiệp định để bổ sung, hoặc thay thế các loại thuế hiện hành. Các nhà chức trách có thẩm quyền của các Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau biết những thay đổi quan trọng trong luật thuế của từng Nước.

Điều 3

Các định nghĩa chung

1/ Theo Hiệp định này, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi một sự giải thích khác:

a. Từ "Thái Lan" để chỉ Vương quốc Thái Lan và bao gồm bất kỳ vùng nào tiếp giáp với lãnh hải của Vương quốc Thái Lan mà theo như luật Thái Lan và phù hợp với Luật pháp quốc tế, nằm trong phạm vi quyền tài phán của Vương quốc Thái Lan;

b. từ "Việt Nam" để chỉ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; khi dùng theo nghĩa địa lý, bao gồm toàn bộ lãnh thổ Quốc gia Việt Nam, kể cả lãnh hải Việt Nam, và mọi vùng ở ngoài lãnh hải Việt Nam mà theo luật pháp Việt Nam và phù hợp với luật pháp quốc tế, Việt Nam có quyền chủ quyền đối với việc thăm dò và khai thác tài nguyên của đáy biển, lòng đất dưới đáy biển và khối nước ở trên;

c. Thuật ngữ "Nước ký kết" và "Nước ký kết kia" có nghĩa là Thái Lan hay Việt Nam tùy theo ngữ cảnh;

d. Thuật ngữ "đối tượng" bao gồm cá nhân, công ty hay bất cứ tổ chức nào cũng như những thực thể được coi là đối tượng chịu thuế theo như luật thuế hiện hành tại từng Nước ký kết;

e. Thuật ngữ "công ty" để chỉ các tổ chức công ty hoặc bất kỳ một thực thể nào được coi là tổ chức công ty dưới giác độ thuế;

f. Thuật ngữ "xí nghiệp của Nước ký kết" và "xí nghiệp của nước ký kết kia" có nghĩa là một xí nghiệp được điều hành bởi đối tượng cư trú của một Nước ký kết và một xí nghiệp được điều hành bởi đối tượng cư trú của Nước ký kết kia;

g. Thuật ngữ "đối tượng mang quốc tịch của một nước" có nghĩa:

(i) tất cả các cá nhân có quốc tịch của một Nước ký kết;

(ii) tất cả các pháp nhân, tổ chức góp vốn, hiệp hội và bất kể thực thể khác có tư cách được chấp nhận theo pháp luật hiện hành của một Nước ký kết;

h. thuật ngữ "vận tải quốc tế" có nghĩa là bất cứ sự vận chuyển nào bằng máy bay hoặc tàu thuyền được thực hiện bởi một xí nghiệp của một Nước ký kết, trừ trường hợp khi chiếc tàu, thuyền hoặc máy bay đó chỉ hoạt động giữa những địa điểm trong Nước ký kết kia; và

i. thuật ngữ "nhà chức trách có thẩm quyền" có nghĩa, trong trường hợp đối với Việt Nam, là ông Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được ủy quyền của Bộ trưởng; và, trong trường hợp đối với Thái Lan là ông Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được ủy quyền của Bộ trưởng.

2/ Trong khi một nước ký kết áp dụng Hiệp định này, mọi thuật ngữ chưa được định nghĩa trong Hiệp định này sẽ có nghĩa theo như định nghĩa trong luật pháp của Nước đó đối với các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác.

Điều 4

Đối tượng cư trú

1/ Theo nghĩa trong Hiệp định này, thuật ngữ "đối tượng cư trú của một Nước ký kết" có nghĩa là bất cứ đối tượng nào, mà theo các luật của Nước đó, là đối tượng chịu thuế căn cứ vào nhà ở, nơi cư trú, địa điểm đăng ký thành lập, trụ sở điều hành của đối tượng đó hoặc các tiêu chuẩn khác có tính chất tương tự là đối tượng chịu thuế tại Nước đó chỉ đối với thu nhập từ các nguồn tại Nước đó.

2/ Trường hợp theo những quy định tại khoản 1 khi một cá nhân là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, thì thân phận cư trú của cá nhân đó sẽ được xác định như sau:

a. cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước mà tại đó cá nhân đó có nhà ở thường trú. Nếu cá nhân đó có nhà ở thường trú ở cả hai Nước, thì cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước mà cá nhân đó có các quan hệ cá nhân và kinh tế chặt chẽ hơn (trung tâm của các quyền lợi chủ yếu);

b. nếu như không thể xác định được Nước ký kết mà ở đó có trung tâm các quyền lợi chủ yếu, hoặc nếu cá nhân đó không có nhà ở thường trú ở cả hai Nước thì cá nhân đó được coi là đối tượng cư trú của Nước nơi cá nhân đó thường sống;

c. nếu cá nhân đó thường sống ở cả hai Nước hay không sống thường xuyên ở Nước nào thì cá nhân đó được coi là đối tượng cư trú của Nước mà cá nhân đó mang quốc tịch;

d. nếu cá nhân đó là đối tượng mang quốc tịch của cả hai Nước hoặc không mang quốc tịch của cả hai Nước này thì các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ giải quyết vấn đề đó bằng thỏa thuận chung.

3/ Trường hợp do những quy định tại khoản 1, khi một đối tượng không phải cá nhân, là đối tượng cư trú của hai Nước ký kết, lúc đó, đối tượng trên sẽ là được coi là đối tượng cư trú của Nước nơi đối tượng đó đăng ký thành lập.

Điều 5

Cơ sở thường trú

1/ Theo Hiệp định này, thuật ngữ "cơ sở thường trú" có nghĩa là một cơ sở kinh doanh cố định mà qua đó xí nghiệp thực hiện toàn bộ hay một phần hoạt động kinh doanh của mình.

2/ Thuật ngữ "cơ sở thường trú" chủ yếu bao gồm:

a. trụ sở điều hành;

b. chi nhánh;

c. văn phòng;

d. nhà máy;

e. xưởng;

f. mỏ, giếng dầu hoặc khí, mỏ đá hoặc bất kỳ địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên nào khác.

g. một địa điểm xây dựng, công trình xây dựng, lắp đặt hoặc lắp ráp hay các hoạt động giám sát những cơ sở trên, nếu thời gian hoạt động của địa điểm, công trình hay hoạt động đó kéo dài liên tục vượt quá sáu tháng.

3/ Mặc dù có những quy định trên của Điều này, thuật ngữ "cơ sở thường trú" không bao gồm:

a. việc sử dụng các phương tiện riêng cho mục đích lưu kho, hoặc trưng bày hàng hóa hay tài sản của xí nghiệp;

b. việc duy trì kho hàng hóa hoặc tài sản của xí nghiệp chỉ với mục đích lưu kho trưng bày hoặc giao hàng;

c. việc duy trì kho hàng hóa hoặc tài sản của xí nghiệp với mục đích chỉ để cho xí nghiệp khác gia công;

d. việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ nhằm mục đích mua hàng hóa hoặc tài sản hay để thu thập thông tin cho xí nghiệp đó;

e. việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ để phục vụ cho việc quảng cáo, hay để cung cấp thông tin, để nghiên cứu khoa học hay các hoạt động tương tự có tính chất chuẩn bị hay phụ trợ cho xí nghiệp;

f. việc duy trì một cơ sở kinh doanh cố định chỉ để phục vụ cho bất kỳ sự kết hợp nào của hoạt động đã được nêu từ điểm a đến e với điều kiện toàn bộ hoạt động của cơ sở kinh doanh cố định bắt nguồn từ sự kết hợp này có tính chất chuẩn bị hay phụ trợ.

4/ Mặc dù những quy định tại khoản 1 và 2, trường hợp một đối tượng - trừ đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh bởi khoản 5 - hoạt động thay mặt cho một xí nghiệp có và thông thường thực hiện tại một Nước ký kết thẩm quyền ký kết các hợp đồng mang tên xí nghiệp đó thì xí nghiệp đó sẽ được coi là cơ sở thường trú tại Nước đó đối với các hoạt động mà đối tượng này thực hiện cho xí nghiệp, trừ khi các hoạt động của đối tượng này được giới hạn trong các hoạt động ghi tại khoản 3 mà những hoạt động này nếu được thực hiện thông qua một cơ sở kinh doanh cố định thì sẽ không làm cho cơ sở kinh doanh cố định đó trở thành một cơ sở thường trú theo như các quy định tại khoản này

5/ Một xí nghiệp của một Nước ký kết sẽ không được coi là có cơ sở thường trú ở Nước ký kết kia nếu xí nghiệp đó chỉ thực hiện hoạt động kinh doanh tại Nước kia thông qua một đại lý môi giới, một đại lý hoa hồng hoặc bất kỳ một đại lý nào có tư cách độc lập với điều kiện những đối tượng này chỉ hoạt động trong khuôn khổ kinh doanh thông thường của họ.

6/ Việc một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát bởi một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia hoặc đang tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước kia (có thể thông qua một cơ sở thường trú hay dưới hình thức khác) sẽ không làm cho bất kỳ công ty nào trở thành thường trú của công ty kia.

Điều 7

Lợi tức doanh nghiệp

1/ Thu nhập hay lợi tức của xí nghiệp tại một Nước ký kết sẽ chỉ chịu thuế tại Nước đó, trừ trường hợp xí nghiệp có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia. Nếu xí nghiệp có hoạt động kinh doanh theo cách trên, thì các khoản lợi tức của xí nghiệp có thể bị đánh thuế tại Nước kia, nhưng chỉ trên phần thu nhập hay lợi tức phân bổ cho cơ sở thường trú đó.

2/ Thẻ theo các quy định tại khoản 3, khi một xí nghiệp của một Nước ký kết tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia thì tại mỗi Nước ký kết sẽ có những khoản thu nhập hay lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú nói trên mà cơ sở đó có thể thu được, nếu nó là một xí nghiệp riêng, tách biệt cùng tham gia vào các hoạt động tương tự trong cùng những điều kiện và có quan hệ hoàn toàn độc lập với xí nghiệp mà cơ sở đó được coi là cơ sở thường trú.

3/ Trong khi xác định lợi tức của một cơ sở thường trú, cơ sở này sẽ được phép khấu trừ các khoản chi phí phát sinh phục vụ cho hoạt động kinh doanh của cơ sở thường trú này bao gồm cả chi phí điều hành và chi phí quản lý chung phát sinh tại Nước nơi cơ sở thường trú đó đóng hoặc ở bất kỳ nơi nào khác.

4/ Tại một Nước ký kết nếu vẫn thường xác định lợi tức được phân bổ cho một cơ sở thường trú dựa trên cơ sở tỷ lệ tổng doanh thu của xí nghiệp hay của cơ sở thường trú, hay trên cơ sở phân bổ tổng lợi tức của xí nghiệp thành các phần khác nhau, thì không có nội dung nào tại khoản 2 sẽ ngăn cản Nước này xác định lợi tức chịu thuế theo phương pháp phân bổ



nói trên; tuy nhiên, phương pháp phân bổ được chấp nhận đó phải có những kết quả phù hợp với nguyên tắc của Điều này.

5/ Không một khoản thu nhập hay lợi tức nào sẽ được phân bổ cho một cơ sở thường trú nếu cơ sở thường trú đó chỉ đơn thuần mua hàng hóa hoặc tài sản cho xí nghiệp đó.

6/ Theo những quy định tại các khoản trên, thu nhập hay lợi tức được phân bổ cho cơ sở thường trú sẽ được xác định hàng năm theo cùng một phương pháp, trừ khi có đủ lý do chính đáng để làm theo phương pháp khác.

7/ Khi thu nhập hay lợi tức bao gồm các khoản thu nhập được đề cập riêng tại các Điều khoản đó sẽ không bị ảnh hưởng bởi những quy định tại Điều khoản này.

Điều 8

Vận tải biển và vận tải hàng không

1/ Thu nhập hay lợi tức do một xí nghiệp của một Nước ký kết thu được từ hoạt động của máy bay trong vận tải quốc tế sẽ chỉ chịu thuế tại Nước ký kết đó.

2/ Thu nhập hay lợi tức do một xí nghiệp của một Nước ký kết thu được từ hoạt động của tàu, thuyền trong vận tải quốc tế có thể chịu thuế tại Nước ký kết kia, song số thuế đánh tại Nước kia sẽ được giảm 50% tổng số thuế phải nộp tại Nước đó.

3/ Các quy định tại khoản 1 và 2 cũng sẽ áp dụng đối với thu nhập hay lợi tức thu được từ việc tham gia vào một tổ hợp một liên doanh hoặc một hãng hoạt động quốc tế.

Điều 9

Những xí nghiệp liên kết

Khi:

a. một xí nghiệp của một Nước ký kết tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một xí nghiệp của một Nước ký kết kia, hoặc;

b. các đối tượng cùng tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một xí nghiệp của một Nước ký kết và vào một xí nghiệp của Nước ký kết kia,

Và trong cả hai trường hợp, trong mối quan hệ tài chính và thương mại giữa hai xí nghiệp trên có những điều kiện được đưa ra hoặc áp đặt khác với điều kiện được đưa ra giữa các xí nghiệp độc lập, lúc đó mọi khoản lợi tức mà một xí nghiệp có thể thu được nếu không có những điều kiện trên nhưng nay vì những điều kiện này mà xí nghiệp đó không thu được, sẽ vẫn được tính vào tổng số các khoản thu nhập hay lợi tức của xí nghiệp đó và phải nộp thuế tương ứng.

Điều 10

Tiền lãi cổ phần

1/ Tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

2/ Tuy nhiên, những khoản tiền lãi cổ phần đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú và theo luật pháp của Nước đó, nhưng nếu người nhận là người thực hưởng tiền lãi cổ phần, thuế khi đó phải nộp sẽ không vượt quá 15 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần.

Khoản này sẽ không ảnh hưởng tới việc đánh thuế công ty đối với những khoản lợi tức dùng để trả các khoản tiền lãi cổ phần này.

3/ Thuật ngữ "tiền lãi cổ phần" được sử dụng trong Điều này có nghĩa là thu nhập từ cổ phần, cổ phần về mỏ, cổ phần của người sáng lập hoặc các quyền lợi khác, không kể các khoản nợ, được hưởng lợi tức, cũng như thu nhập từ các quyền lợi công ty khác mà được luật thuế áp dụng như thu nhập từ cổ phần theo luật pháp của Nước mà công ty chia lãi cổ phần là đối tượng cư trú.

4/ Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng trong trường hợp đối tượng thực hưởng các khoản tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết có tiến hành hoạt động doanh nghiệp tại Nước ký kết kia, nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước đó, hay tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước kia, và quyền nắm giữ cổ phần có số tiền lãi cổ phần được chia, có sự liên hệ thực tế đến cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố nói trên. Trong trường hợp nêu trên, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14 của Hiệp định này, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5/ Khi một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết có lợi tức hay thu nhập phát sinh từ Nước ký kết kia thì Nước ký kết kia có thể không đánh thuế đối với những khoản tiền lãi cổ phần do công ty này trả, trừ trường hợp những khoản tiền lãi cổ phần này được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, hoặc quyền nắm giữ cổ phần có các khoản tiền lãi cổ phần được trả có sự liên hệ thực tế với một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định tại Nước ký kết kia, đồng thời Nước ký kết kia cũng không buộc các khoản lợi tức không chia của công ty trên phải chịu thuế đối với những khoản lợi tức không chia của công ty, cho dù những khoản tiền lãi cổ phần được chia hoặc các khoản lợi tức không chia bao gồm toàn bộ hay một phần các khoản lợi tức hoặc thu nhập phát sinh tại Nước kia. Không có nội dung nào tại khoản này được giải thích là không cho phép một Nước ký kết đánh thuế thu nhập theo luật pháp của Nước đó trên phần lợi tức do cơ sở thường trú nằm tại Nước đó phân phối.

Điều 11

Lãi tiền cho vay

1/ Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2/ Tuy nhiên, khoản tiền lãi này cũng có thể bị đánh thuế ở Nước ký kết nơi phát sinh lãi và theo luật pháp của Nước đó, nhưng nếu người nhận là người thực hưởng các khoản lãi này thì mức thuế khi đó được tính sẽ không quá:

(a) 10% của tổng số khoản lãi tiền cho vay nếu do một tổ chức tài chính (kể cả công ty bảo hiểm) nhận được.

(b) 15% của tổng số khoản lãi tiền cho vay trong những trường hợp khác.

3/ Mặc dù đã có những quy định tại khoản 2, lãi tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và trả cho Chính phủ của Nước ký kết kia sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết thứ nhất.

Theo nội dung của khoản này, thuật ngữ "Chính phủ":

a. Trong trường hợp đối với Việt Nam, có nghĩa là Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và sẽ bao gồm:

(i) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

(ii) Các cơ quan chính quyền địa phương; và

(iii) Những tổ chức có vốn do Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam hay bất kỳ cơ quan địa phương sở hữu toàn bộ theo như thỏa thuận trong từng thời gian giữa các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết;

b. trong trường hợp đối với Thái Lan có nghĩa là Chính phủ Vương quốc Thái Lan và sẽ bao gồm:

(i) Ngân hàng Thái Lan;

(ii) Các cơ quan chính quyền địa phương; và

(iii) Những tổ chức có vốn do Chính phủ Vương quốc Thái Lan hay bất kỳ cơ quan địa phương sở hữu toàn bộ theo như thỏa thuận trong từng thời gian giữa các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết;

4/ Thuật ngữ "lãi tiền cho vay" dùng ở Điều này có nghĩa là thu nhập từ các khoản cho vay dưới bất kỳ dạng nào, có hay không được đảm bảo bằng thế chấp và có hoặc không có quyền được hưởng lợi tức của người đi vay, và đặc biệt là khoản thu nhập từ chứng khoán của Nhà nước và thu nhập từ công trái hoặc trái phiếu, kể cả tiền thưởng và giải thưởng gắn liền với các chứng khoán, công trái hoặc trái phiếu đó cũng như thu nhập giống như thu nhập từ khoản tiền cho vay theo luật thuế của Nước ký kết nơi thu nhập phát sinh. Các khoản tiền phạt thanh toán chậm sẽ không được coi là lãi từ tiền cho vay theo nội dung của Điều khoản này.

5/ Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không được áp dụng nếu người thực hưởng các khoản tiền lãi là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết, tiến hành hoạt động doanh nghiệp tại Nước ký kết kia nơi phát sinh các khoản lãi tiền vay thông qua một cơ sở thường trú tại Nước kia hoặc thực hiện tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước kia, và khoản nợ có các khoản lãi được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

6/ Lãi từ tiền cho vay sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi người trả chính là Nhà nước đó, chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương, hoặc đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả lãi có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hay một cơ sở cố định liên quan đến các khoản nợ đã phát sinh các khoản lãi này, và khoản tiền lãi đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì dù đối tượng có là đối tượng cư trú của một Nước ký kết hay không, khoản tiền lãi này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó đóng.

7/ Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả lãi và đối tượng hưởng lãi hoặc giữa cả hai đối tượng trên với các đối tượng khác, khoản lãi tiền cho vay được trả vượt quá, vì bất cứ lý do gì, khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng đi vay và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ này, thì khi đó, các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ đặc biệt trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo luật của từng Nước ký kết có xem xét tới các quy định khác của Hiệp định

Điều 12

Tiền bản quyền

1/ Tiền bản quyền phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể phải chịu thuế tại Nước kia.

2/ Tuy nhiên, những khoản tiền bản quyền đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh, và theo luật của Nước ký kết này, nhưng nếu người nhận tiền bản quyền là đối

tượng thực hưởng tiền bản quyền, thì mức thuế được tính sẽ không vượt quá 15% tổng số tiền bản quyền được trả.

3/ Thuật ngữ "tiền bản quyền" được sử dụng trong Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán ở bất kỳ dạng nào được trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng, bản quyền tác giả của một tác phẩm văn học, nghệ thuật hay khoa học, kể cả phim điện ảnh hoặc các loại phim hay các loại băng dùng trong phát thanh và truyền hình, băng phát minh, nhãn hiệu thương mại, thiết kế hoặc mẫu, đồ án, công thức hoặc qui trình bí mật, hoặc quyền sử dụng hoặc việc sử dụng thiết bị công nghiệp, thương nghiệp hoặc khoa học, hay trả cho thông tin liên quan đến các kinh nghiệm công nghiệp, thương nghiệp hoặc khoa học.

4/ Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản tiền bản quyền, là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động doanh nghiệp ở Nước ký kết kia nơi có khoản tiền bản quyền phát sinh, thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước kia hoặc tiến hành tại Nước kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước kia, và quyền hay tài sản có các khoản tiền bản quyền được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó. Trong trường hợp này, các quy định của Điều 7 hoặc Điều 14, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5/ Tiền bản quyền sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả tiền bản quyền là Nhà nước đó, chính quyền cơ sở, chính quyền địa phương hoặc là đối tượng cư trú của Nước đó. Tuy nhiên, khi một đối tượng trả tiền bản quyền, là hay không là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hay cơ sở cố định liên quan đến trách nhiệm trả tiền bản quyền đã phát sinh và tiền bản quyền đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu thì khoản tiền bản quyền này sẽ vẫn được coi là phát sinh ở Nước nơi có cơ sở thường trú hay cơ sở cố định đó.

6/ Trường hợp vì mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên với các đối tượng khác khoản tiền bản quyền được trả đối với việc sử dụng, quyền hoặc thông tin, vì bất cứ lý do gì vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả tiền và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ đặc biệt này, thì các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo luật của từng Nước ký kết có xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 13

Lợi tức từ chuyển nhượng tài sản

1/ Lợi tức do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng bất động sản được nêu tại Điều 6 và bất động sản đó nằm tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

2/ Những khoản lợi tức từ việc chuyển nhượng động sản là một phần của tài sản kinh doanh của một cơ sở thường trú mà một xí nghiệp của một Nước ký kết này có tại Nước ký kết kia hoặc động sản thuộc một cơ sở cố định của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết có ở Nước ký kết kia để tiến hành hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập kể cả lợi tức từ việc chuyển nhượng cơ sở thường trú đó (riêng cơ sở thường trú đó hoặc cùng với toàn bộ xí nghiệp) hoặc cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại Nước kia.

3/ Lợi tức do một xí nghiệp của một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng tàu, thuyền hoặc máy bay trong vận tải quốc tế hoặc động sản gắn liền quan đến hoạt động của những tàu thuyền hay máy bay này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết đó.

4/ Lợi tức thu từ việc chuyển nhượng bất kỳ tài sản nào khác với những tài sản đã được nêu ở khoản 1, 2 và 3 sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước nơi mà người chuyển nhượng là đối tượng cư trú. Không một đối tượng nào tại khoản này sẽ ngăn cản bất kỳ Nước ký kết nào đánh thuế trên lợi tức hay thu nhập từ việc bán hay chuyển nhượng cổ phần hay các chứng khoán khác.

Điều 14

Hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập

1/ Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các hoạt động dịch vụ ngành nghề hay các hoạt động có tính chất độc lập khác sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó trừ khi đối tượng đó thường xuyên có một cơ sở cố định tại Nước ký kết kia để tiến hành hoạt động của mình trong khoảng thời gian hay nhiều khoảng thời gian gộp lại đến và vượt quá 183 ngày trong năm tài chính đó; trong trường hợp này chỉ có phần thu nhập được phân bổ cho cơ sở cố định này có thể phải nộp thuế tại Nước kia.

2/ Thuật ngữ "dịch vụ ngành nghề" bao gồm chủ yếu những hoạt động khoa học, văn học, nghệ thuật, giáo dục hay giảng dạy mang tính chất độc lập cũng như các hoạt động độc lập của các thầy thuốc, bác sĩ, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư, bác sĩ nha sĩ và kế toán viên.

Điều 15

Hoạt động dịch vụ cá nhân phụ thuộc

1/ Thẻ theo các quy định tại Điều 16, 18 và 19 các khoản tiền lương và các khoản tiền công tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công sẽ chỉ chịu thuế tại Nước đó, trừ khi công việc của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia. Nếu công việc lao động được thực hiện như vậy, số tiền công trả cho lao động đó có thể phải nộp thuế tại Nước kia.

2/ Mặc dù có những quy định tại khoản 1, tiền công do một đối tượng cư trú tại một Nước ký kết thu được từ lao động làm công tại Nước ký kết kia sẽ chỉ phải nộp thuế tại Nước thứ nhất nếu:

a. người nhận tiền công có mặt tại Nước trong một thời gian hoặc nhiều thời gian gộp lại không quá 183 ngày trong năm tài chính, và

b. chủ lao động hay người đại diện chủ lao động trả tiền công lao động không phải là đối tượng cư trú tại Nước kia, và

c. số tiền công không phải phát sinh tại một cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định mà người chủ lao động có tại Nước kia.

3/ Mặc dù có những quy định trên của Điều này, tiền công từ lao động làm trên tàu, thuyền hoặc máy bay trong vận tải quốc tế, do một xí nghiệp của một Nước ký kết điều hành sẽ chỉ phải nộp thuế tại Nước đó.

Điều 16

Thù lao cho giám đốc

Các khoản thù lao cho giám đốc và các khoản thanh toán tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được với tư cách là thành viên của ban giám đốc của một công ty là đối tượng cư trú của Nước kia có thể phải nộp thuế ở Nước kia.

Điều 17

Nghệ sĩ và vận động viên

1/ Mặc dù có những quy định tại Điều 14 và 15, thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được với tư cách người biểu diễn như diễn viên sân khấu, điện ảnh, phát thanh hay truyền hình, hoặc nhạc công, hoặc với tư cách là vận động viên, từ những hoạt động cá nhân của mình thực hiện tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế ở Nước kia.

2/ Trường hợp thu nhập liên quan đến các hoạt động trình diễn cá nhân của người biểu diễn hoặc vận động viên nhưng không được trả cho bản thân người biểu diễn hoặc vận động viên, mà trả cho một đối tượng khác thì thu nhập này có thể phải nộp thuế tại Nước ký kết nơi diễn ra những hoạt động trình diễn của người biểu diễn hoặc vận động viên, mặc dù có những quy định tại các Điều 7, 14 và 15.

3/ Những quy định tại khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng cho các khoản tiền công, lợi tức, lương và các khoản thu nhập tương tự khác do nghệ sĩ và vận động viên thu được từ các hoạt động tiến hành tại một Nước ký kết, nếu đợt trình diễn tại Nước ký kết đó chủ yếu do quỹ công của Nước ký kết kia hỗ trợ.

Điều 18

Tiền lương hưu

Thế theo các quy định tại khoản 2 của Điều 19, tiền lương hưu và các khoản tiền công tương tự được trả cho một đối tượng cư trú của một Nước ký kết do các công việc đã làm trước đây sẽ chỉ bị chịu thuế ở Nước đó.

Điều 19

Phục vụ Chính phủ

1/a. Tiền công lao động, trừ tiền lương hưu, do một Nước ký kết hoặc một cơ quan chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương trả cho một cá nhân đối với việc phục vụ cho Nhà nước hoặc chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước đó.

b. Tuy nhiên, khoản tiền công lao động này sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước ký kết kia nếu việc phục vụ này được thực hiện tại Nước kia và nếu cá nhân này là đối tượng cư trú của Nước kia, đồng thời;

(i) là đối tượng mang quốc tịch của Nước kia; hoặc

(ii) không trở thành đối tượng cư trú của Nước kia chỉ đơn thuần vì thực hiện những công việc trên.

2/a. Bất kỳ khoản tiền lương hưu nào do một Nước ký kết, một cơ quan chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương của Nước này hoặc do các quỹ của những cơ quan này lập ra trả cho một cá nhân đối với các công việc phục vụ cho Nhà nước hoặc các cơ quan này sẽ chỉ chịu thuế ở Nước này.

b. Tuy nhiên, những khoản tiền lương hưu này sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước ký kết kia nếu cá nhân là đối tượng cư trú, và là đối tượng mang quốc tịch của Nước ký kết kia.

3/ Các quy định của các Điều 15, 16, và 18 sẽ áp dụng đối với những khoản tiền công lao động và lương hưu đối với các công việc liên quan đến một hoạt động kinh doanh được tiến hành bởi một Nước ký kết hoặc chính quyền cơ sở hoặc chính quyền địa phương của Nước đó.

Điều 20

Sinh viên

Những khoản tiền mà một sinh viên hay thực tập sinh nhận được để trang trải các chi phí sinh hoạt, học tập hay đào tạo mà người sinh viên hay thực tập sinh này ngay trước khi đến Nước này đang và đã là người cư trú của Nước ký kết kia và hiện đến Nước này chỉ với mục đích học tập hay đào tạo, thì không bị đánh thuế tại Nước này, với điều kiện nguồn của những khoản tiền đó có nguồn gốc từ bên ngoài Nước này.

Điều 21

Giáo viên và giáo sư và nhà nghiên cứu

1/ Một cá nhân là đối tượng cư trú của một Nước ký kết ngay trước khi sang Nước ký kết kia, và là người thể theo lời mời của trường đại học, cao đẳng, trung học hay cơ sở giáo dục tương tự khác được nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết kia công nhận, sang Nước ký kết kia trong một thời gian không quá 2 năm chỉ với mục đích giảng dạy hay nghiên cứu hay cả hai mục đích trên tại cơ sở giáo dục nói trên, sẽ được miễn thuế tại Nước kia đối với khoản tiền thù lao nhận được từ hoạt động giảng dạy hay nghiên cứu này.

2/ Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với thu nhập từ việc nghiên cứu nếu việc nghiên cứu này do một cá nhân thực hiện phục vụ cho lợi ích công và ngay từ khi khởi đầu không phải nhằm phục vụ cho lợi ích của một hoặc nhiều đối tượng cá thể khác.

Điều 22

Thu nhập khác

Những khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết, không được đề cập đến tại các điều khoản trên của Hiệp định này, sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước nơi thu nhập đó phát sinh.

Điều 23

Biện pháp loại trừ việc đánh thuế hai lần

1/ Các luật hiện hành tại từng Nước ký kết sẽ vẫn tiếp tục điều chỉnh các loại thuế thu nhập tại từng Nước ký kết trừ khi trong Hiệp định này có quy định rõ ràng khác với các luật đó. Khi thu nhập phải nộp thuế tại cả hai Nước ký kết, việc tránh đánh thuế hai lần sẽ được thực hiện theo những khoản sau của Điều này.

2/ (a) Khi đối tượng cư trú của Việt Nam có thu nhập mà theo những quy định của bản Hiệp định này có thể phải nộp thuế tại Thái Lan, Việt Nam sẽ cho phép trừ vào số thuế thu nhập của đối tượng cư trú đó một khoản bằng số thuế đã nộp tại Thái Lan. Tuy nhiên, số thuế được trừ đó sẽ không vượt quá phần thuế tại Việt Nam được tính cho khoản thu nhập đó trước khi cho phép khấu trừ.

b. Theo quy định tại điểm (a) trên đây, thuật ngữ "số thuế đã nộp tại Thái Lan" sẽ được coi là bao gồm số tiền thuế tại Thái Lan theo như các luật Thái Lan và phù hợp với Hiệp định này, lẽ ra sẽ phải nộp nếu số thuế tại Thái Lan này không được miễn hoặc giảm theo:

(i) những quy định tại các Điều 31, 33, 34, 35(2), 35(3), 35(4) hay 36(4) của Đạo Luật Khuyến khích đầu tư B.E.2520 (1977) và các quy định có liên quan, có hiệu lực tại ngày ký Hiệp định này hay được sửa đổi chỉ trong phạm vi nhỏ sau ngày ký Hiệp định này; hay

(ii) bất kỳ biện pháp khuyến khích đặc biệt nào khác được xây dựng nhằm khuyến khích phát triển kinh tế tại Thái Lan có thể được ban hành sau này nhằm sửa đổi hay bổ sung cho những luật hiện hành với điều kiện phải có sự thỏa thuận giữa hai nhà chức trách có thẩm quyền.

3/ (a) Khi đối tượng cư trú của Thái Lan có thu nhập mà theo những quy định tại bản Hiệp định này có thể phải nộp thuế tại Việt Nam, Thái Lan sẽ cho phép trừ vào số thuế thu nhập của đối tượng cư trú đó một khoản bằng số thuế đã nộp tại Việt Nam. Tuy nhiên, số thuế được trừ đó sẽ không vượt quá phần thuế tại Thái Lan được tính cho khoản thu nhập đó trước khi cho phép trừ.

(b) Theo quy định tại điểm (a) trên đây, thuật ngữ "số thuế đã nộp tại Thái Lan" sẽ được coi là bao gồm số tiền thuế tại Thái Lan theo như các luật Thái Lan và phù hợp với Hiệp định này, lẽ ra sẽ phải nộp nếu số thuế tại Thái Lan này không được miễn hoặc giảm theo:

(i) những quy định tại các Điều 31, 33, 34, 35(2), 35(3), 35(4) hay 36(4) của Đạo Luật Khuyến khích đầu tư B.E.2520 (1977) và các quy định có liên quan, có hiệu lực tại ngày ký Hiệp định này hay được sửa đổi chỉ trong phạm vi nhỏ sau ngày ký Hiệp định này; hay

(ii) bất kỳ biện pháp khuyến khích đặc biệt nào khác được xây dựng nhằm khuyến khích phát triển kinh tế tại Thái Lan có thể được ban hành sau này nhằm sửa đổi hay bổ sung cho những luật hiện hành với điều kiện phải có sự thỏa thuận giữa hai nhà chức trách có thẩm quyền.

Điều 24

Các thủ tục thỏa thuận song phương

1/ Trường hợp một đối tượng là đối tượng cư trú tại một Nước ký kết nhận thấy rằng việc giải quyết và xử lý của nhà chức trách có thẩm quyền tại một hay cả hai Nước ký kết làm cho hay sẽ làm cho đối tượng đó phải nộp thuế không đúng nội dung Hiệp định này, lúc đó đối tượng này có thể giải trình trường hợp của mình với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết nơi đối tượng đó đang cư trú, hay Nước nơi đối tượng đó mang quốc tịch nếu trường hợp thuộc khoản 1 Điều 24, mặc dù, trong luật trong nước của hai Nước ký kết đã quy định những chế độ xử lý khiếu nại. Trường hợp đó phải được giải trình trong thời hạn 3 năm kể từ khi có thông báo xử lý đầu tiên dẫn đến khoản thuế phải nộp không đúng với quy định của Hiệp định này.

2/ Nhà chức trách có thẩm quyền sẽ cố gắng, nếu như việc khiếu nại là hợp lý và nếu bản thân nhà chức trách đó không thể đi đến một giải pháp thỏa đáng, phối hợp với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết kia để cùng giải quyết trường hợp khiếu nại bằng thỏa thuận chung, nhằm mục đích tránh đánh thuế không phù hợp với nội dung của Hiệp định này.

3/ Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ cố gắng giải quyết bằng thỏa thuận chung mọi khó khăn hay vướng mắc nảy sinh trong quá trình giải thích hay áp dụng Hiệp định này. Hai bên cũng có thể trao đổi với nhau nhằm xóa bỏ việc đánh thuế hai lần trong những trường hợp chưa được quy định trong Hiệp định này.

4/ Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết có thể trực tiếp thông báo cho nhau với mục đích nhằm đạt được một thỏa thuận theo nội dung của những khoản trên đây.

Điều 25

Trao đổi thông tin

1/ Nhà chức trách có thẩm quyền của hai nước ký kết sẽ trao đổi với nhau những thông tin cần thiết cho việc triển khai thực hiện những quy định của Hiệp định này hay các luật trong nước của từng Nước ký kết liên quan đến các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng sao cho việc đánh thuế theo các luật trong nước sẽ không trái với Hiệp định này, đặc biệt là, nhằm ngăn chặn việc trốn, lậu thuế. Việc trao đổi thông tin không bị giới hạn bởi Điều 1. Mọi thông tin do một Nước ký kết nhận được sẽ được giữ bí mật giống như thông tin thu nhận theo luật

trong nước của Nước này. Tuy nhiên, nếu thông tin ban đầu được coi là thông tin bí mật tại Nước cung cấp thông tin thì thông tin đó chỉ được cung cấp cho các đối tượng hay các cơ quan chức trách (bao gồm cả tòa án và các cơ quan hành chính) có liên quan đến việc tính toán, thu, cưỡng chế hay truy tố hoặc xác định các khiếu nại về các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng. Các đối tượng hoặc các cơ quan chức trách này sẽ chỉ áp dụng các thông tin đó vào mục đích nêu trên. Các đối tượng và các cơ quan đó có thể cung cấp các thông tin này trong quá trình tố tụng công khai của tòa án hay trong các quyết định của tòa án.

2/ Không có trường hợp nào những quy định tại khoản 1 được giải thích là buộc một Nước ký kết có nghĩa vụ:

- a. thực hiện các biện pháp hành chính khác với luật pháp hay thông lệ về quản lý hành chính của Nước ký kết đó hay của Nước ký kết kia; hay
- b. cung cấp những thông tin không thể tiết lộ được theo các luật hay theo như quá trình quản lý hành chính thông thường của Nước ký kết đó hay của Nước ký kết kia; hay
- c. cung cấp những thông tin có thể làm tiết lộ bí mật về mậu dịch, kinh doanh, công nghiệp, thương mại hay bí mật nghề nghiệp hoặc các phương thức kinh doanh, hoặc cung cấp những thông tin mà tiết lộ chúng có thể trái với chính sách nhà nước.

Điều 26

Các viên chức ngoại giao và lãnh sự

Những nội dung trong Hiệp định này sẽ không ảnh hưởng đến những ưu đãi về thuế của các viên chức ngoại giao hoặc viên chức lãnh sự theo những nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế hay những quy định trong các Hiệp định đặc biệt.

Điều 27

Điều khoản hiệu lực

1/ Hiệp định này sẽ được phê chuẩn và các văn kiện được phê chuẩn sẽ được trao đổi tại Hà Nội sớm nhất.

2/ Hiệp định này sẽ có hiệu lực kể từ khi trao đổi các văn kiện được phê chuẩn và những điều khoản này sẽ được áp dụng:

- a. đối với các khoản thuế khấu trừ tại gốc đánh trên những khoản tiền nhập được thanh toán hay chuyển ra khỏi nước đó kể từ ngày 01 tháng 1 của năm sau năm trao đổi văn kiện phê chuẩn Hiệp định;
- b. đối với các loại thuế khác đánh trên thu nhập cho năm tính thuế hay kỳ hạn hạch toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 năm của năm sau năm trao đổi văn kiện phê chuẩn Hiệp định.

Điều 28

Điều khoản kết thúc

Hiệp định này sẽ có hiệu lực vô thời hạn, song mỗi Nước ký kết đề thể gửi cho Nước kia thông qua đường ngoại giao văn bản thông báo việc kết thúc Hiệp định trước ngày 30 tháng 6 của bất kỳ năm dương lịch nào sau thời hạn 5 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực.

Trong gtp đó Hiệp định sẽ hết hiệu lực thi hành:

a. đối với các khoản thuế khấu trừ tại gốc đánh trên những khoản tiền được thanh toán hay chuyển ra khỏi nước kể từ ngày 01 tháng 1 của năm sau năm gửi thông báo về việc kết thúc Hiệp định;

b. đối với những khoản thuế khác đánh trên thu nhập trong năm tính thuế hay kỳ hạn hạch toán bắt đầu từ sau ngày 01 tháng 1 của năm sau năm gửi thông báo kết thúc Hiệp định.

Để làm bằng những người được ủy quyền dưới đây của từng Chính phủ đã ký vào Hiệp định này.

Hiệp định này làm thành hai bản tại Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 1992 theo công lịch, mỗi bản gồm các thứ tiếng Việt, tiếng Thái và tiếng Anh. Các văn bản đều có giá trị như nhau, trường hợp được hiểu khác nhau thì sẽ dùng bản tiếng Anh là căn cứ.